CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 28/2018/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2018*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 821
Ngày: 7/3/18
Chuyển: ...

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về phát triển hoạt động ngoại thương thông qua xúc tiến thương mại, hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại của Việt Nam tại nước ngoài, hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức xúc tiến thương mại trong nước;

2. Các tổ chức xúc tiến thương mại của Việt Nam tại nước ngoài;

3. Các tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

4. Các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia, thực hiện các hoạt động ngoại thương, xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương.

Chương II
CÁC HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG

Mục 1
NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG

Điều 3. Nội dung hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương

1. Hoạt động kết nối giao thương, tham gia hệ thống phân phối ở nước ngoài và tại Việt Nam.

2. Hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương.

3. Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

4. Đào tạo, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển thị trường.

5. Các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hoạt động kết nối giao thương, tham gia hệ thống phân phối ở nước ngoài và tại Việt Nam

1. Tổ chức và tham gia hội nghị, hội chợ, triển lãm, giao dịch, sự kiện xúc tiến thương mại ở nước ngoài và tại Việt Nam phục vụ xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Tư vấn, hỗ trợ xây dựng hệ thống phân phối và khu vực trưng bày, giới thiệu hàng hóa xuất khẩu ở nước ngoài và tại Việt Nam.

3. Tổ chức đoàn khảo sát thị trường, giao dịch với tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài.

4. Tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam tham gia các hội nghị, hội chợ, triển lãm, khảo sát thị trường và giao dịch với doanh nghiệp Việt Nam.

5. Tổ chức các hoạt động giao thương, kết nối thông qua các sàn giao dịch thương mại điện tử, cổng thông tin điện tử, mạng internet, mạng viễn thông.

6. Các hoạt động kết nối giao thương, tham gia hệ thống phân phối cụ thể khác do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.

Điều 5. Hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương

1. Hỗ trợ phát triển hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương gồm: Các trung tâm hội chợ, triển lãm, hạ tầng xúc tiến thương mại; các trung tâm logistics; các kho ngoại quan, điểm thu gom hàng lẻ (CFS).

2. Các hoạt động xúc tiến thương mại hỗ trợ logistics phục vụ hoạt động ngoại thương

a) Tổ chức, tham gia hội nghị, hội chợ, triển lãm ở nước ngoài về logistics;

b) Mời đoàn doanh nghiệp vào Việt Nam trao đổi về cơ hội đầu tư, hợp tác về phát triển dịch vụ logistics;

c) Tổ chức diễn đàn logistics Việt Nam, tổ chức hội chợ, triển lãm quốc tế về logistics tại Việt Nam;

d) Các hoạt động xúc tiến thương mại hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương cụ thể khác do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.

Điều 6. Hoạt động hỗ trợ nghiên cứu, phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Hỗ trợ nghiên cứu sản phẩm, ngành hàng, thị trường

a) Xây dựng và phát hành thông tin, cơ sở dữ liệu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường; hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, áp dụng và tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, điều kiện của các tổ chức nhập khẩu, cam kết quốc tế về sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Tổ chức và tham gia các chương trình khảo sát, hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu thông tin về sản phẩm, ngành hàng, thị trường;

c) Hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn trong nước và nước ngoài cung cấp thông tin về phát triển sản phẩm, ngành hàng, thị trường;

d) Tổ chức tuyên truyền quảng bá các sản phẩm có tiềm năng xuất khẩu trên các phương tiện truyền thông trong nước và nước ngoài.

2. Hỗ trợ, nâng cao năng lực thiết kế nhằm phát triển sản phẩm và thị trường cho doanh nghiệp

a) Đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức nâng cao năng lực thiết kế, phát triển sản phẩm cho các doanh nghiệp và các nhà thiết kế;

b) Tổ chức hoạt động tư vấn, thuê chuyên gia tư vấn, hỗ trợ thực hiện thiết kế, phát triển sản phẩm;

c) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thiết kế phát triển sản phẩm;

d) Tổ chức hoạt động kết nối giữa doanh nghiệp với các nhà thiết kế;

đ) Tuyên truyền quảng bá về phát triển thiết kế;

e) Các hoạt động khác liên quan tới hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực thiết kế.

3. Hỗ trợ, nâng cao năng lực xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu.

4. Các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển sản phẩm, ngành hàng, thị trường cụ thể khác do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.

Điều 7. Đào tạo, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển thị trường

1. Đào tạo, tập huấn, tư vấn, nâng cao năng lực (trực tiếp và trực tuyến)

a) Tìm kiếm, thu thập và xử lý thông tin thương mại, khảo sát và nghiên cứu thị trường, ngành hàng xuất khẩu;

b) Xây dựng và triển khai chiến lược marketing xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Xây dựng và quảng bá thương hiệu cho các ngành hàng xuất khẩu tiềm năng, nâng cao năng lực xây dựng và quảng bá nhãn hiệu sản phẩm;

d) Tổ chức và tham gia các chương trình xúc tiến thương mại, hội nghị, hội chợ, triển lãm, giao dịch;

đ) Tổ chức và tham gia các hoạt động kết nối giao thương, tham gia hệ thống phân phối, bao gồm cả các hoạt động giao thương, kết nối thông qua các sàn giao dịch thương mại điện tử, cổng thông tin điện tử, mạng internet, mạng viễn thông;

e) Đàm phán, ký kết, thực hiện hợp đồng; xử lý tranh chấp thương mại quốc tế;

g) Thiết kế phát triển sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường;

h) Năng lực, kỹ năng xúc tiến thương mại khác do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.

2. Xây dựng và phát hành các ấn phẩm, tài liệu đào tạo, tập huấn, tư vấn nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển thị trường.

3. Các hoạt động nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển thị trường cụ thể khác do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.

Mục 2
CHƯƠNG TRÌNH CẤP QUỐC GIA VỀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Điều 8. Quy định chung đối với Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại

1. Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại (Chương trình) bao gồm các hoạt động xúc tiến thương mại được thực hiện theo các tiêu chí

a) Xúc tiến thương mại cho sản phẩm, ngành hàng có tiềm năng xuất khẩu của vùng kinh tế, của quốc gia, phát triển thị trường xuất khẩu;

b) Nâng cao hiệu quả nhập khẩu, phục vụ phát triển sản xuất trong nước và xuất khẩu;

c) Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược ngoại thương theo từng thời kỳ;

d) Chương trình được Thủ tướng Chính phủ ban hành, có cơ chế phối hợp của bộ, ngành; Bộ Công Thương là cơ quan chủ trì, đầu mối;

đ) Xúc tiến thương mại xuất khẩu, nhập khẩu liên kết giữa các bộ, ngành; liên kết giữa các ngành hàng hoặc giữa các địa phương;

e) Triển khai thông qua các đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại do cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 10 Nghị định này quyết định và được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

g) Đơn vị chủ trì đề án phải là các tổ chức có uy tín, mang tính đại diện và phải có năng lực tổ chức.

2. Mục tiêu của Chương trình

a) Góp phần nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp;

b) Hỗ trợ phát triển hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương;

c) Ứng phó kịp thời, hiệu quả với những phản ứng, biến đổi của thị trường xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Các đơn vị chủ trì đề án của Chương trình gồm (đơn vị chủ trì):

a) Tổ chức xúc tiến thương mại thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ;

b) Tổ chức xúc tiến thương mại khác: Hiệp hội ngành hàng, hiệp hội doanh nghiệp có phạm vi hoạt động cả nước; liên minh hợp tác xã Việt Nam; hội nông dân Việt Nam; tổ chức xúc tiến thương mại của chính quyền địa phương; tổ chức xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

4. Đơn vị tham gia và hưởng lợi từ Chương trình là các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các hợp tác xã, các tổ chức xúc tiến thương mại Việt Nam được thành lập theo quy định của pháp luật hiện hành. Đơn vị tham gia và hưởng lợi được hỗ trợ từ Chương trình, thực hiện theo các quy định của Nghị định này và có trách nhiệm trong việc thực hiện hiệu quả các đề án xúc tiến thương mại mà đơn vị tham gia.

5. Các đề án thực hiện Chương trình phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với nhu cầu thực tiễn của cộng đồng doanh nghiệp;

b) Phù hợp với định hướng chiến lược xuất nhập khẩu và chiến lược phát triển ngành hàng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển các vùng kinh tế, địa phương;

d) Phù hợp với quy định tại Điều 9, Điều 15 Nghị định này;

đ) Đảm bảo tính khả thi về: Phương thức triển khai; thời gian, tiến độ triển khai; nguồn nhân lực, tài chính;

e) Đối với các đề án mà quá trình thực hiện kéo dài trên 01 năm, đơn vị chủ trì phải xây dựng nội dung và kinh phí, thực hiện quyết toán theo từng năm.

Điều 9. Nguồn kinh phí, nguyên tắc hỗ trợ và mức hỗ trợ kinh phí đối với các đề án xúc tiến thương mại trong Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại

1. Kinh phí thực hiện Chương trình từ các nguồn sau:

a) Ngân sách nhà nước cấp hàng năm phù hợp với chỉ tiêu tăng trưởng xuất khẩu do Quốc hội quyết định trong từng thời kỳ;

b) Đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp tham gia;

c) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

d) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc hỗ trợ:

a) Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện đề án tham gia Chương trình;

b) Kinh phí hỗ trợ thực hiện Chương trình được giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm của Bộ Công Thương;

c) Các đơn vị chủ trì được tiếp nhận kinh phí hỗ trợ từ nhà nước để thực hiện các đề án xúc tiến thương mại trong khuôn khổ Chương trình; có trách nhiệm đảm bảo sử dụng hiệu quả, đúng mục đích nguồn kinh phí hỗ trợ và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành;

d) Hỗ trợ đơn vị tham gia thông qua đơn vị chủ trì thực hiện của Chương trình;

đ) Các đơn vị chủ trì có trách nhiệm huy động phần kinh phí ngoài phần kinh phí đã được nhà nước hỗ trợ để triển khai chương trình.

3. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện cho các nội dung cụ thể được hỗ trợ trong các hoạt động xúc tiến thương mại được quy định tại Điều 15 Nghị định này.

4. Bộ Công Thương quy định tiêu chí, nội dung cụ thể và kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động xúc tiến thương mại trong khuôn khổ Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại.

Điều 10. Quy trình xây dựng đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại

1. Trước ngày 30 tháng 5 của năm trước năm kế hoạch, đơn vị chủ trì thực hiện gửi 02 hồ sơ đề xuất đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại đến Bộ Công Thương.

2. Hồ sơ đề xuất đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại của đơn vị chủ trì bao gồm:

a) Văn bản đề xuất đề án thực hiện Chương trình;

b) Đề án chi tiết thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại;

c) Bản sao không cần chứng thực quyết định thành lập hoặc điều lệ (hoặc văn bản có giá trị tương đương), báo cáo tình hình hoạt động xúc tiến thương mại của đơn vị chủ trì trong năm gần nhất.

3. Đơn vị chủ trì được lựa chọn một trong các cách thức gửi hồ sơ sau:

a) Gửi qua đường bưu điện;

b) Nộp trực tiếp tại Bộ Công Thương.

4. Các trường hợp không xem xét hồ sơ đề xuất của đơn vị chủ trì:

a) Đơn vị chủ trì không đáp ứng nội dung quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này;

b) Nội dung đề án không thuộc các hoạt động quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Trường hợp không xem xét hồ sơ đề xuất theo quy định tại khoản 4 Điều này, trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản cho đơn vị chủ trì về việc không xem xét hồ sơ và nêu rõ lý do.

6. Phê duyệt đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại

a) Trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Tài chính thông báo dự toán chi ngân sách cho Chương trình, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định phê duyệt đề án và kinh phí được hỗ trợ theo nguyên tắc tổng kinh phí hỗ trợ để thực hiện các đề án không vượt quá tổng dự toán được giao;

b) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt đề án, Bộ Công Thương công bố đến các đơn vị chủ trì và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, đồng thời thông báo về các đề án không được phê duyệt.

Điều 11. Bổ sung đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại

1. Trường hợp bổ sung đề án ngoài các đề án đã được phê duyệt, đơn vị chủ trì gửi 02 hồ sơ đề xuất bổ sung đề án đến Bộ Công Thương.

2. Hồ sơ đề xuất bổ sung đề án thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại gồm:

a) Văn bản đề xuất đề án thực hiện Chương trình;

b) Đề án chi tiết thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại;

c) Bản sao không cần chứng thực quyết định thành lập hoặc điều lệ (hoặc văn bản có giá trị tương đương), báo cáo tình hình hoạt động xúc tiến thương mại của đơn vị chủ trì trong năm gần nhất.

3. Đơn vị chủ trì được lựa chọn một trong các cách thức gửi hồ sơ sau:

a) Gửi qua đường bưu điện;

b) Nộp trực tiếp tại Bộ Công Thương.

4. Bộ Công Thương rà soát tiến độ, nội dung, kinh phí thực hiện các đề án để điều chỉnh, thu hồi kinh phí chưa sử dụng hết, phê duyệt bổ sung đề án thực hiện Chương trình.

Điều 12. Hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện đề án trong Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại

1. Căn cứ quyết định phê duyệt Chương trình của Bộ trưởng Bộ Công Thương, cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại thuộc Bộ Công Thương ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện đề án trong Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại với các đơn vị chủ trì và thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo hợp đồng đã ký.

2. Nội dung hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện đề án trong Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại gồm:

a) Tên đề án;

b) Thời gian thực hiện;

c) Địa điểm diễn ra hoạt động xúc tiến thương mại;

d) Các hạng mục công việc cụ thể;

đ) Quyền và nghĩa vụ các bên trong hợp đồng;

e) Dự toán chi phí;

g) Các điều khoản về nghiệm thu, thanh toán, quyết toán.

Điều 13. Điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án

1. Trường hợp điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện của đề án đã được phê duyệt, tối thiểu 15 ngày trước ngày đầu tiên diễn ra hoạt động xúc tiến thương mại, đơn vị chủ trì phải có văn bản gửi Bộ Công Thương đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung thực hiện đề án.

2. Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản đồng ý hoặc không đồng ý về việc điều chỉnh, thay đổi các nội dung thực hiện đề án.

3. Trường hợp đơn vị chủ trì không thực hiện đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đề án đã được phê duyệt hoặc xét thấy nội dung đề án không còn phù hợp, Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định chấm dứt việc thực hiện đề án.

4. Trường hợp không thực hiện được hoặc không hoàn thành đề án trong năm kế hoạch, đơn vị chủ trì có trách nhiệm báo cáo Bộ Công Thương để xem xét, quyết định.

Điều 14. Báo cáo kết quả thực hiện đề án

1. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày cuối cùng diễn ra hoạt động xúc tiến thương mại, đơn vị chủ trì phải gửi báo cáo bằng văn bản về kết quả thực hiện đề án đến Bộ Công Thương.

2. Đơn vị chủ trì có nghĩa vụ báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến việc triển khai đề án theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này.

Điều 15. Các hoạt động được hỗ trợ từ Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại

1. Kết nối giao thương, tham gia hệ thống phân phối ở nước ngoài và tại Việt Nam

a) Tổ chức hội chợ, triển lãm quốc tế ở nước ngoài và tại Việt Nam đối với các sản phẩm xuất khẩu; tổ chức hội chợ, triển lãm tại Việt Nam đối với các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, sản phẩm công nghệ, nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh mà trong nước sản xuất;

b) Hỗ trợ xây dựng khu vực trưng bày, giới thiệu hàng hóa xuất khẩu trên cổng thông tin điện tử, mạng thương mại điện tử, mạng internet, mạng viễn thông;

c) Tổ chức đoàn khảo sát thị trường, giao dịch với tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài;

d) Tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm, khảo sát thị trường và giao dịch với doanh nghiệp Việt Nam;

đ) Tổ chức hội nghị quốc tế tại Việt Nam về ngành hàng xuất khẩu.

2. Hỗ trợ phát triển, vận hành hạ tầng thương mại, logistics phục vụ hoạt động ngoại thương

a) Tổ chức, tham gia hội nghị, hội chợ, triển lãm ở nước ngoài về logistics;

b) Mời đoàn doanh nghiệp vào Việt Nam trao đổi về cơ hội đầu tư, hợp tác về phát triển dịch vụ logistics;

c) Tổ chức diễn đàn logistics Việt Nam, tổ chức hội chợ triển lãm quốc tế về logistics tại Việt Nam.

3. Hoạt động hỗ trợ nghiên cứu, phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa

a) Xây dựng và phát hành thông tin, cơ sở dữ liệu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường; hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, áp dụng và tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, điều kiện của các tổ chức nhập khẩu, cam kết quốc tế về sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Tổ chức và tham gia các chương trình khảo sát, tìm hiểu thông tin về sản phẩm, ngành hàng, thị trường;

c) Hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn trong nước và nước ngoài cung cấp thông tin về phát triển sản phẩm, ngành hàng, thị trường;

d) Đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức nâng cao năng lực thiết kế, phát triển sản phẩm xuất khẩu cho các doanh nghiệp và các nhà thiết kế;

đ) Tổ chức hoạt động tư vấn, thuê chuyên gia tư vấn, hỗ trợ thực hiện thiết kế, phát triển sản phẩm;

e) Tổ chức hoạt động kết nối giữa doanh nghiệp với các nhà thiết kế;

g) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thiết kế phát triển sản phẩm;

h) Tổ chức tuyên truyền quảng bá.

4. Đào tạo, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển thị trường

a) Đào tạo, tập huấn, tư vấn, nâng cao năng lực (trực tiếp và trực tuyến) theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này;

b) Xây dựng và phát hành các ấn phẩm, tài liệu đào tạo, tập huấn, tư vấn, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển thị trường.

5. Các hoạt động xúc tiến thương mại khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Mục 3
CHƯƠNG TRÌNH CẤP QUỐC GIA VỀ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU

Điều 16. Nguyên tắc, quy định chung đối với chương trình cấp quốc gia về xây dựng, phát triển thương hiệu

1. Chương trình cấp quốc gia về xây dựng, phát triển thương hiệu là các hoạt động xúc tiến thương mại đặc thù thực hiện theo các tiêu chí:

a) Hỗ trợ xây dựng, phát triển, quảng bá và bảo vệ thương hiệu của sản phẩm, doanh nghiệp và ngành hàng, thúc đẩy phát triển ngoại thương;

b) Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược ngoại thương theo từng thời kỳ;

c) Được Nhà nước thực hiện trong dài hạn, trên phạm vi toàn quốc và tại nước ngoài;

d) Trong khuôn khổ các chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Kinh phí thực hiện các chương trình cấp quốc gia về xây dựng, phát triển thương hiệu từ các nguồn sau:

a) Ngân sách nhà nước cấp hàng năm;

b) Đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp tham gia;

c) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí thực hiện các chương trình từ nguồn ngân sách nhà nước được giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm của cơ quan chủ trì.

4. Biểu trưng và các hình thức thể hiện khác của biểu trưng trong khuôn khổ các chương trình cấp quốc gia về xây dựng, phát triển thương hiệu được bảo vệ theo luật pháp Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 17. Các chương trình cấp quốc gia về xây dựng, phát triển thương hiệu

1. Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

2. Chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng Việt Nam.

3. Các chương trình khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 18. Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam

1. Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam là chương trình xúc tiến thương mại đặc thù, dài hạn của Chính phủ do Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành nhằm thực hiện xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu sản phẩm, quảng bá hình ảnh quốc gia, thương hiệu quốc gia.

2. Nội dung bao gồm:

a) Xây dựng mục tiêu, chiến lược và kế hoạch phát triển theo từng thời kỳ;

b) Xây dựng hệ thống tiêu chí, biểu trưng Thương hiệu quốc gia Việt Nam;

c) Hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản phẩm đáp ứng hệ thống tiêu chí Thương hiệu quốc gia Việt Nam;

d) Hỗ trợ xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu ở trong nước và nước ngoài;

đ) Thông tin, truyền thông cho Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ở trong nước và nước ngoài;

e) Các hoạt động xúc tiến thương mại quy định tại Điều 3 Nghị định này.

3. Quyền lợi của doanh nghiệp có sản phẩm thuộc Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam

a) Được phép sử dụng biểu trưng Thương hiệu quốc gia Việt Nam và hệ thống nhận diện Thương hiệu quốc gia Việt Nam trong hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy chế quản lý và sử dụng biểu trưng của Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam;

b) Được tham gia xây dựng chiến lược, chương trình hành động cụ thể của Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam;

c) Được hỗ trợ kinh phí khi tham gia các hoạt động thuộc Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam;

d) Được ưu tiên tham gia các hoạt động thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại và các chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng Việt Nam có liên quan;

đ) Được tiếp cận cơ sở dữ liệu thông tin thị trường, sản phẩm và ngành hàng của Chương trình, trừ thông tin liên quan đến đối thủ cạnh tranh hoặc thông tin mật theo quy định của pháp luật;

e) Được các cơ quan nhà nước hỗ trợ pháp lý trong tranh chấp về các biện pháp quản lý ngoại thương của nước ngoài, tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu hàng hóa;

g) Được hưởng chế độ ưu tiên khi thực hiện các thủ tục về thuế, hải quan và các thủ tục hành chính khác theo quy định của pháp luật.

4. Nghĩa vụ của doanh nghiệp có sản phẩm thuộc Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam

a) Tuân thủ các quy định và quy chế của Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam;

b) Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Bộ Công Thương liên quan đến việc tuân thủ các quy chế và quy định của Chương trình;

c) Đóng góp các chi phí (nếu có).

5. Bộ Công Thương chủ trì, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

6. Bộ Công Thương quy định hệ thống tiêu chí của Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

Điều 19. Chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng Việt Nam

1. Chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng Việt Nam là chương trình xúc tiến thương mại đặc thù, dài hạn của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì thực hiện nhằm xây dựng và quảng bá thương hiệu ở cấp quốc gia cho các ngành hàng phù hợp với chiến lược xuất nhập khẩu và chiến lược phát triển ngành hàng từng thời kỳ, định hướng và mục tiêu của Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

2. Nội dung các chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng Việt Nam bao gồm:

a) Xây dựng mục tiêu, chiến lược và kế hoạch phát triển thương hiệu ngành hàng theo từng thời kỳ; xây dựng hệ thống tiêu chí, biểu trưng thương hiệu ngành hàng;

b) Hỗ trợ, nâng cao năng lực cho các hiệp hội và doanh nghiệp thành viên trong việc xây dựng, quản trị và bảo vệ thương hiệu ngành hàng;

c) Truyền thông, quảng bá thương hiệu ngành hàng ở trong nước và nước ngoài;

d) Các hoạt động xúc tiến thương mại quy định tại Điều 3 Nghị định này;

đ) Hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản phẩm đáp ứng hệ thống tiêu chí của các chương trình.

3. Các chương trình xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng Việt Nam ưu tiên hỗ trợ địa phương, tổ chức, hiệp hội ngành hàng có nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong nước và nước ngoài.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ lồng ghép việc xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng với xây dựng, phát triển nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý tại các khu vực, địa phương.

Mục 4
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG, XÂY DỰNG, QUẢNG BÁ THƯƠNG HIỆU SẢN PHẨM DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN

Điều 20. Nguyên tắc, quy định chung

1. Chương trình phát triển thị trường, xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm do chính quyền địa phương thực hiện bao gồm các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm phát triển thị trường, xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm, hàng hóa, hỗ trợ các sản phẩm có thế mạnh của địa phương phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan liên quan phối hợp với chính quyền địa phương để xây dựng chương trình phát triển thị trường, xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm do chính quyền địa phương thực hiện.

Điều 21. Nội dung và kinh phí thực hiện

1. Chính quyền địa phương quy định nội dung cụ thể cho các chương trình phát triển thị trường, xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm tại địa phương và mức hỗ trợ kinh phí phù hợp với thực tế của địa phương.

2. Nguồn kinh phí cho hoạt động phát triển thị trường, xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm do chính quyền địa phương thực hiện từ các nguồn sau:

a) Ngân sách địa phương;

b) Đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp tham gia;

c) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

d) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Chính quyền địa phương có trách nhiệm công bố công khai thông tin về các chương trình phát triển thị trường, xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm tại địa phương.

Chương III
HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI

Điều 22. Nguyên tắc hoạt động

1. Các tổ chức xúc tiến thương mại của Việt Nam được thành lập và hoạt động tại nước ngoài phải tuân thủ theo pháp luật của Việt Nam và pháp luật nước sở tại.

2. Các tổ chức xúc tiến thương mại của Việt Nam tại nước ngoài không thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ không được sử dụng danh nghĩa nhà nước Việt Nam trong quá trình thành lập, hoạt động.

Điều 23. Nội dung hoạt động xúc tiến thương mại của Việt Nam tại nước ngoài nhằm phát triển ngoại thương

1. Các tổ chức xúc tiến thương mại thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Chủ trì, phối hợp với đại diện thương mại và các bộ phận liên quan thuộc các Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại;

b) Quảng bá hình ảnh quốc gia và thương hiệu sản phẩm, dịch vụ của các doanh nghiệp Việt Nam tại nước ngoài;

c) Cung cấp thông tin, tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài phát triển quan hệ thương mại với Việt Nam;

d) Tập hợp, cung cấp thông tin định kỳ và theo yêu cầu cho doanh nghiệp Việt Nam về tình hình thị trường, nhu cầu và thị hiếu thị trường đối với các sản phẩm thế mạnh của doanh nghiệp trong nước;

đ) Hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam tìm kiếm đối tác, cung cấp thông tin về đối tác, phát triển kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm xuất khẩu ở nước ngoài (bao gồm việc hỗ trợ doanh nghiệp trong nước thực hiện các nghĩa vụ pháp lý ở nước sở tại); hỗ trợ các doanh nghiệp tháo gỡ vướng mắc tại thị trường nước ngoài;

e) Cung cấp thông tin, phối hợp với Bộ Công Thương về các hoạt động xúc tiến thương mại tại nước ngoài.

2. Các tổ chức xúc tiến thương mại khác có quyền thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định của pháp luật nước sở tại và pháp luật Việt Nam.

Chương IV
HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Mục 1
NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 24. Nguyên tắc hoạt động

1. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài bao gồm các tổ chức thuộc Chính phủ hoặc phi Chính phủ, các hội, hiệp hội (hoặc các hình thức khác tương đương) được thành lập theo pháp luật của nước nơi tổ chức đặt trụ sở khi thực hiện các hoạt động liên quan đến xúc tiến thương mại tại Việt Nam phải thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

2. Các tổ chức xúc tiến thương mại quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm thương nhân nước ngoài, tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức hợp tác, nghiên cứu, cơ sở văn hóa giáo dục và các tổ chức nước ngoài được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác.

3. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài không được thành lập nhiều hơn 01 Văn phòng đại diện của mình trên 01 địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài có điều lệ hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam phù hợp với luật pháp Việt Nam. Văn phòng đại diện không được thực hiện các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp tại Việt Nam.

5. Văn phòng đại diện là đơn vị trực thuộc tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài và không được thành lập Văn phòng đại diện trực thuộc Văn phòng đại diện.

6. Người đứng đầu và nhân sự của Văn phòng đại diện tại Việt Nam do tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tự xác định và phải được đăng ký với cơ quan cấp Giấy phép.

7. Việc tuyển dụng và bổ nhiệm người nước ngoài làm việc tại Văn phòng đại diện tại Việt Nam phải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

8. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về toàn bộ hoạt động của Văn phòng đại diện của mình tại Việt Nam.

Điều 25. Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài

1. Văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài chỉ được thực hiện các hoạt động liên quan đến xúc tiến thương mại tại Việt Nam bao gồm:

a) Thực hiện chức năng văn phòng liên lạc;

b) Thực hiện các hoạt động nhằm thúc đẩy, hỗ trợ các doanh nghiệp của nước ngoài tiếp cận và hoạt động tại thị trường Việt Nam; nghiên cứu và cung cấp các thông tin kinh tế, thương mại, thị trường cho các tổ chức doanh nghiệp nước ngoài; thúc đẩy các hoạt động ngoại thương với Việt Nam; các hoạt động nhằm kết nối giao thương giữa các doanh nghiệp nước ngoài và các tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam;

c) Các hoạt động xúc tiến thương mại khác theo quy định của pháp luật.

2. Văn phòng đại diện, người đứng đầu Văn phòng đại diện thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo các quy định sau:

a) Hoạt động theo đúng nội dung đã quy định trong Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện;

b) Được thuê trụ sở và tuyển dụng người làm việc tại Văn phòng đại diện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam;

c) Đăng ký và sử dụng con dấu của Văn phòng đại diện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam;

d) Văn phòng đại diện không được thực hiện chức năng làm đại diện cho tổ chức xúc tiến thương mại khác, không được cho thuê lại trụ sở Văn phòng đại diện;

đ) Người đứng đầu Văn phòng đại diện không được kiêm nhiệm người đứng đầu Văn phòng đại diện của thương nhân, tổ chức nước ngoài khác tại Việt Nam;

e) Người nước ngoài làm việc tại Văn phòng đại diện phải có Giấy phép lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Mục 2
CẤP, SỬA ĐỔI, CẤP LẠI, GIA HẠN GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN; THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG, MỞ TÀI KHOẢN, BÁO CÁO, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI

Điều 26. Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam

1. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài gửi 01 hồ sơ đến Bộ Công Thương để đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này do đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài ký;

b) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ngoài cho phép tổ chức xúc tiến thương mại thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam hoặc văn bản, tài liệu chứng minh về quyền thành lập Văn phòng đại diện tại nước ngoài của tổ chức;

c) Bản sao Giấy phép thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương;

d) Bản sao Điều lệ hoặc quy chế hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài;

đ) Điều lệ hoặc quy chế hoạt động dự kiến của Văn phòng đại diện tại Việt Nam;

e) Báo cáo tình hình hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài trong 01 năm gần nhất;

g) Văn bản bổ nhiệm và lý lịch của người đứng đầu, lý lịch của các nhân sự thuộc Văn phòng đại diện tại Việt Nam;

h) Bản sao không cần chứng thực của hợp đồng, thỏa thuận hoặc các giấy tờ liên quan về địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện;

i) Các loại tài liệu nêu tại các điểm b, c, d, đ, e, g khoản này phải được dịch ra tiếng Việt; các tài liệu nêu tại điểm b, c d, g phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được lựa chọn một trong các cách thức gửi hồ sơ sau:

a) Gửi qua đường bưu điện đến cơ quan cấp Giấy phép;

b) Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan cấp Giấy phép. Người nộp hồ sơ phải có giấy giới thiệu hoặc ủy quyền của tổ chức được dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép xem xét và cấp cho tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

5. Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện có thời hạn 05 năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của giấy phép thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài trong trường hợp pháp luật của nước mà tổ chức đó thành lập có quy định thời hạn giấy phép thành lập.

6. Các trường hợp không cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện

a) Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài không đáp ứng các nội dung quy định tại Điều 24, Điều 25 Nghị định này;

b) Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện trong thời gian 02 năm kể từ ngày bị thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này;

c) Có bằng chứng cho thấy việc thành lập Văn phòng đại diện gây phương hại đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của Việt Nam và sức khỏe của nhân dân, làm hủy hoại tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường;

d) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện không đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

đ) Các tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc danh sách bị áp dụng các biện pháp trừng phạt theo các Nghị quyết của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc.

7. Sau khi cấp Giấy phép thành lập, cơ quan cấp Giấy phép gửi bản sao Giấy phép tới Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Sở Công Thương, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở.

8. Trường hợp hoạt động của Văn phòng đại diện có liên quan đến việc xúc tiến thương mại cho hàng hóa, dịch vụ chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng, Bộ Công Thương thống nhất ý kiến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trước khi cấp Giấy phép.

Điều 27. Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện

1. Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được sửa đổi trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi người đứng đầu của Văn phòng đại diện;

b) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện;

c) Thay đổi tên gọi hoặc hoạt động của Văn phòng đại diện đã được cấp phép;

d) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài;

đ) Thay đổi tên gọi hoặc thay đổi nơi đăng ký thành lập của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài từ một nước sang một nước khác;

e) Thay đổi hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài.

2. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi theo các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải gửi 01 hồ sơ đề nghị sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đến cơ quan cấp Giấy phép để sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bao gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này do đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài ký;

b) Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

c) Văn bản, giấy tờ bổ nhiệm người đứng đầu Văn phòng đại diện mới của tổ chức xúc tiến thương mại được dịch ra tiếng Việt và hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam (áp dụng trong trường hợp sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này);

d) Bản sao không cần chứng thực hợp đồng, thỏa thuận hoặc các giấy tờ liên quan về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện (áp dụng trong trường hợp sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này);

đ) Bản sao Giấy phép thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài. Các giấy tờ quy định tại điểm này phải dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam (áp dụng trong trường hợp sửa đổi theo quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều này).

4. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được lựa chọn một trong các cách thức gửi hồ sơ sau:

a) Gửi qua đường bưu điện đến cơ quan cấp Giấy phép;

b) Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan cấp Giấy phép. Người nộp hồ sơ phải có giấy giới thiệu hoặc ủy quyền của Văn phòng đại diện tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm sửa đổi Giấy phép và gửi bản sao Giấy phép đã được sửa đổi cho các cơ quan quy định tại khoản 7 Điều 26 Nghị định này. Trường hợp không sửa đổi Giấy phép, cơ quan cấp Giấy phép phải nêu rõ lý do.

Điều 28. Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện

1. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có nhu cầu tiếp tục hoạt động tại Việt Nam theo hình thức Văn phòng đại diện;

b) Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài vẫn đang hoạt động theo pháp luật của nước nơi tổ chức xúc tiến thương mại đó thành lập;

c) Không có hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 6 Điều 26 Nghị định này.

2. Trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị rách, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải gửi 01 văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này do đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài ký đến cơ quan cấp Giấy phép ngay sau khi phát sinh sự việc mất, rách.

3. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được lựa chọn một trong các cách thức gửi đơn đề nghị sau:

a) Gửi qua đường bưu điện đến cơ quan cấp Giấy phép;

b) Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan cấp Giấy phép. Người nộp đơn phải có giấy giới thiệu hoặc ủy quyền của Văn phòng đại diện tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm cấp lại Giấy phép và gửi bản sao Giấy phép đã được cấp lại cho các cơ quan quy định tại khoản 7 Điều 26 Nghị định này.

Điều 29. Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện

1. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có nhu cầu tiếp tục hoạt động tại Việt Nam theo hình thức Văn phòng đại diện;

b) Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài vẫn đang hoạt động theo pháp luật của nước nơi tổ chức xúc tiến thương mại đó thành lập;

c) Không có hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 6 Điều 26 Nghị định này.

2. Trong thời hạn ít nhất 60 ngày trước khi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện hết hạn, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải gửi 01 hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tới cơ quan cấp Giấy phép gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này do đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài ký;

b) Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương chứng minh sự tồn tại và hoạt động thực sự của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài trong năm tài chính gần nhất. Các giấy tờ quy định tại điểm này phải dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện tính đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện;

d) Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp.

3. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được lựa chọn một trong các cách thức gửi đơn đề nghị sau:

a) Gửi qua đường bưu điện đến cơ quan cấp Giấy phép;

b) Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan cấp Giấy phép. Người nộp đơn phải có giấy giới thiệu hoặc ủy quyền của Văn phòng đại diện tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm gia hạn Giấy phép và gửi bản sao Giấy phép đã được cấp lại cho các cơ quan quy định tại khoản 7 Điều 26 Nghị định này. Trường hợp không gia hạn Giấy phép, cơ quan cấp Giấy phép phải nêu rõ lý do.

5. Thời hạn gia hạn thực hiện như thời hạn Giấy phép của Văn phòng đại diện theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị định này.

Điều 30. Thông báo hoạt động của Văn phòng đại diện

1. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày được cấp, cấp lại, sửa đổi, gia hạn Giấy phép thành lập, Văn phòng đại diện phải thông báo hoạt động bằng hình thức đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp.

2. Nội dung thông báo gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng đại diện;

b) Tên, địa chỉ trụ sở của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài;

c) Người đứng đầu Văn phòng đại diện;

d) Số, ngày cấp, thời hạn của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, cơ quan cấp Giấy phép;

đ) Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện.

Điều 31. Mở tài khoản

1. Văn phòng đại diện được mở tài khoản bằng ngoại tệ và tài khoản bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam và chỉ được sử dụng tài khoản này vào hoạt động của Văn phòng đại diện.

2. Việc mở, sử dụng và đóng tài khoản của Văn phòng đại diện thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân hàng và pháp luật về quản lý ngoại hối.

Điều 32. Báo cáo hoạt động

1. Định kỳ hàng năm, trước ngày làm việc cuối cùng của tháng 01 năm kế tiếp, Văn phòng đại diện phải gửi báo cáo bằng văn bản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này về hoạt động trong năm của mình tới cơ quan cấp Giấy phép.

2. Văn phòng đại diện phải thực hiện chế độ báo cáo tài chính, chế độ báo cáo thống kê theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Văn phòng đại diện có nghĩa vụ báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của mình theo yêu cầu của cơ quan cấp Giấy phép, các cơ quan theo quy định tại khoản 7 Điều 26 Nghị định này.

Điều 33. Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện

1. Văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Theo đề nghị của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài và được cơ quan cấp Giấy phép chấp thuận;

b) Khi tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài chấm dứt hoạt động theo pháp luật của nước nơi tổ chức xúc tiến thương mại đó thành lập;

c) Hết thời hạn hoạt động theo Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện mà tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài không đề nghị gia hạn;

d) Hết thời gian hoạt động theo Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện mà không được cơ quan cấp Giấy phép chấp thuận gia hạn;

đ) Bị thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

e) Các tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc danh sách bị áp dụng các biện pháp trừng phạt theo các Nghị quyết của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc.

2. Các trường hợp bị thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện gồm:

a) Không chính thức đi vào hoạt động trong thời gian 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập;

b) Ngừng hoạt động 06 tháng liên tục mà không thông báo với cơ quan cấp Giấy phép thành lập;

c) Không hoạt động đúng chức năng của Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam và các công ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên;

d) Vi phạm pháp luật về lao động của Việt Nam đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Chậm nhất 90 ngày trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải gửi thông báo về việc chấm dứt hoạt động đến các chủ nợ, người lao động trong Văn phòng đại diện, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan khác. Thông báo này phải nêu rõ thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, phải niêm yết công khai tại trụ sở của Văn phòng đại diện và đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp.

4. Trường hợp chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, chậm nhất 90 ngày trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải gửi 01 hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện đến cơ quan cấp Giấy phép gồm:

a) Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh đã thực hiện niêm yết công khai tại trụ sở của Văn phòng đại diện và đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện.

5. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được lựa chọn một trong các cách thức gửi hồ sơ sau:

a) Gửi qua đường bưu điện đến cơ quan cấp Giấy phép;

b) Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan cấp Giấy phép. Người nộp đơn phải có giấy giới thiệu hoặc ủy quyền của Văn phòng đại diện tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài.

6. Trường hợp chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, sau 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện mà không nhận được bất kỳ thông báo, khiếu nại, khiếu kiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, cơ quan cấp Giấy phép xem xét, chấp thuận việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện và rút Giấy phép trong vòng 07 ngày làm việc.

7. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định không gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện hoặc kể từ ngày quyết định thu hồi Giấy phép (theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, cơ quan cấp Giấy phép phải công bố thông tin trên trang tin điện tử của cơ quan cấp Giấy phép và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Công Thương, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở.

8. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày chấp thuận việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện và rút Giấy phép, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm thông báo về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Công Thương, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở.

9. Ít nhất là 15 ngày trước khi Văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, Văn phòng đại diện có nghĩa vụ thanh toán xong các khoản nợ và các nghĩa vụ khác với nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định của pháp luật.

10. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều này, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài có nghĩa vụ thanh toán xong các khoản nợ và các nghĩa vụ khác với nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định của pháp luật.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34. Trách nhiệm thi hành của các tổ chức liên quan

1. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Điều phối các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương tại Việt Nam và nước ngoài;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan có liên quan, chính quyền địa phương tổ chức thực hiện, thanh tra, kiểm tra chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, chương trình cấp quốc gia về thương hiệu và quản lý nhà nước đối với Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức xúc tiến thương mại của Việt Nam tại nước ngoài;

c) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí cho Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam và tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Công Thương, trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

d) Phê duyệt đề án trong khuôn khổ Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam và kinh phí được hỗ trợ;

đ) Đầu mối điều phối các chương trình cấp quốc gia về xây dựng, phát triển thương hiệu do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn việc lập dự toán, phân bổ, sử dụng và thanh quyết toán các khoản kinh phí hỗ trợ Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, các chương trình cấp quốc gia về xây dựng, phát triển thương hiệu theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trình Chính phủ quy định cơ chế, chính sách đặc thù về các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương được quy định tại Mục 1 Chương II Nghị định này cho hàng hóa, dịch vụ chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi thẩm quyền chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện các chương trình cấp quốc gia về xây dựng, phát triển thương hiệu ngành hàng Việt Nam; phối hợp với Bộ Công Thương trong việc quản lý hoạt động của các Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.

5. Chính quyền địa phương hướng dẫn, chủ trì và thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương của địa phương theo quy định của Nghị định này; phối hợp với Bộ Công Thương trong việc quản lý hoạt động của các Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 35. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Nghị định số 100/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thành lập và hoạt động Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực. Các tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài đang có Văn phòng đại diện hoạt động tại Việt Nam được thành lập theo Nghị định số 100/2011/NĐ-CP trước đây vẫn được tiếp tục hoạt động theo đúng nội dung và thời hạn đã ghi trên Giấy phép.

3. Các hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 100/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ và Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục xử lý theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).KN. 207

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đề nghị cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện
Mẫu số 02	Giấy phép thành lập văn phòng đại diện
Mẫu số 03	Đề nghị sửa đổi giấy phép thành lập văn phòng đại diện
Mẫu số 04	Đề nghị cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện
Mẫu số 05	Đề nghị gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện
Mẫu số 06	Báo cáo hoạt động của văn phòng đại diện
Mẫu số 07	Đề nghị chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện
Mẫu số 08	Quyết định thu hồi giấy phép thành lập văn phòng đại diện

Mẫu số 01

Tên tổ chức XTTMNN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số.....	*Địa điểm, ngày...tháng...năm...*

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương

Tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (ghi bằng chữ in hoa tên đầy đủ của tổ chức): .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài: .....

Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ trên Giấy phép thành lập): .....

Thời hạn hoạt động của tổ chức (nếu có):.....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ....Website: .....

Đại diện theo pháp luật (người đứng đầu tổ chức):

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Quốc tịch: .....

Căn cứ Nghị định số ..../2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương, (ghi đầy đủ tên của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) đề nghị cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam cụ thể như sau:

1. Tên Văn phòng đại diện (ghi tên đầy đủ bằng chữ in hoa, đậm): .....

Tên viết tắt (nếu có) .....

2. Địa chỉ đặt trụ sở Văn phòng đại diện: (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố) .....

3. Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện (nêu cụ thể những hoạt động dự kiến sẽ tiến hành tại Việt Nam): .....

- Ghi rõ nội dung hoạt động dự kiến có hoặc không liên quan đến việc xúc tiến thương mại hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng:...

4. Người đứng đầu Văn phòng đại diện:

Họ và tên: ..... Giới tính: .....

Quốc tịch: .....

Địa chỉ thường trú/tạm trú tại Việt Nam: .....

Số hộ chiếu/ Chứng minh nhân dân: .....

Do: ..... cấp ngày ... tháng ... năm ..... tại .....

5. Nhân sự của Văn phòng đại diện:

Tổng số lượng nhân sự (dự kiến):.....

Số lượng nhân sự có quốc tịch nước ngoài (dự kiến): .....

Số lượng nhân sự có quốc tịch Việt Nam (dự kiến): .....

(Tên đầy đủ của Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của những nội dung trên và hồ sơ kèm theo.

- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam về thành lập và hoạt động văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm (Ghi rõ và đầy đủ văn bản, tài liệu được gửi kèm theo hồ sơ)

Mẫu số 02

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI
TẠI VIỆT NAM

Số: .....

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa điểm, ngày...tháng...năm...

GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM
Số: .....

Cấp lần đầu: ngày ... tháng ... năm ...
(Sửa đổi lần thứ... : ngày ... tháng ... năm ...
Gia hạn lần thứ... : ngày ... tháng ... năm ...
Cấp lại lần thứ... : ngày ... tháng ... năm ...)

CỤC TRƯỞNG CỤC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày... tháng ... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của (tên đầy đủ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên đầy đủ ghi bằng chữ in hoa của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài theo Giấy phép thành lập của tổ chức)

Tên viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Đại diện theo pháp luật: .....

Được thành lập Văn phòng đại diện tại (ghi rõ tên tỉnh/thành phố) theo nội dung cụ thể tại Giấy phép này.

Điều 2. Tên Văn phòng đại diện

Tên văn phòng đại diện (ghi tên đầy đủ bằng chữ in hoa, đậm của Văn phòng đại diện theo đơn đề nghị): .....

Tên viết tắt (ghi theo đơn đề nghị; trường hợp không có ghi rõ "Không có"):

Điều 3. Địa chỉ đặt trụ sở Văn phòng đại diện

(ghi đầy đủ theo đơn đề nghị) .....

Điều 4. Người đứng đầu Văn phòng đại diện

Họ và tên: ..... Giới tính: .....

Quốc tịch: .....

Số hộ chiếu/Chứng minh nhân dân: .....

Do: ..... cấp ngày ... tháng ... năm ... tại .....

Điều 5. Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện (ghi đầy đủ theo đơn đề nghị)

.....

Ghi rõ nội dung hoạt động dự kiến có hoặc không liên quan đến việc xúc tiến thương mại hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng.

Điều 6. Thời hạn hiệu lực của Giấy phép

Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm ... đến hết ngày ... tháng ... năm ...

Điều 7. Giấy phép này được lập thành 02 bản gốc: 01 bản cấp cho (tên đầy đủ ghi bằng chữ in hoa của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài); 01 bản lưu tại Cục Xúc tiến thương mại./.

CỤC TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03

Tên tổ chức XTTMNN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số.....	*Địa điểm, ngày...tháng...năm...*

ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương

Tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (ghi bằng chữ in hoa tên đầy đủ của tổ chức) .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch: .....

Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ trên Giấy phép thành lập): .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

Đại diện theo pháp luật (người đứng đầu tổ chức):

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Quốc tịch: .....

Tên Văn phòng đại diện: .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố): .....

Giấy phép thành lập số: .....cấp ngày ... tháng ..... năm ... .

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày... tháng ... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương, (tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) đề nghị sửa đổi Giấy phép thành lập số ... ngày ... tháng ... năm... với các nội dung cụ thể sau:

Nội dung điều chỉnh: .....

Lý do điều chỉnh: .....

(Tên đầy đủ của Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của những nội dung trên và hồ sơ kèm theo.

- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam về thành lập và hoạt động văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm (Ghi rõ và đầy đủ văn bản, tài liệu được gửi kèm theo hồ sơ)

Mẫu số 04

Tên tổ chức XTTMNN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số.....	*Địa điểm, ngày...tháng...năm...*

ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương

Tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (ghi bằng chữ in hoa tên đầy đủ của tổ chức): .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch: .....

Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ trên Giấy phép thành lập): .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

Đại diện theo pháp luật (người đứng đầu tổ chức):

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Quốc tịch: .....

Tên Văn phòng đại diện: .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố): .....

Giấy phép thành lập số: .....

Do: ..... cấp ngày ... tháng ... năm ... tại .....

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày... tháng ... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương, (tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập với lý do như sau:

.....

(Tên đầy đủ của Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của những nội dung trên và hồ sơ kèm theo.

- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam về thành lập và hoạt động văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm: (Ghi rõ và đầy đủ văn bản, tài liệu được gửi kèm theo hồ sơ)

Mẫu số 05

Tên tổ chức XTTMNN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số.....	*Địa điểm, ngày...tháng...năm...*

ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương

Tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (ghi bằng chữ in hoa tên đầy đủ của tổ chức): .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch: .....

Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ trên Giấy phép thành lập): .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

Đại diện theo pháp luật (người đứng đầu tổ chức):

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Quốc tịch: .....

Tên Văn phòng đại diện: .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố): .....

Giấy phép thành lập số: ..... cấp ngày ... tháng ..... năm ... .

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày... tháng ... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương, (tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện với nội dung cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị gia hạn:.....

2. Thời hạn đề nghị được gia hạn thêm:.....

(Tên đầy đủ của Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của những nội dung trên và hồ sơ kèm theo.

- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam về thành lập và hoạt động văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm: (Ghi rõ và đầy đủ văn bản, tài liệu được gửi kèm theo hồ sơ)

Mẫu số 06

Tên VPĐD XTTMNN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số.....	*Địa điểm, ngày...tháng...năm...*

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
(Năm....)

Kính gửi: Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương

Tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (ghi bằng chữ in hoa tên đầy đủ của tổ chức): .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài: .....

Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ trên Giấy phép thành lập): .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

Đại diện theo pháp luật (người đứng đầu tổ chức):

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Quốc tịch: .....

Tên Văn phòng đại diện: .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố): .....

Giấy phép thành lập số: .....cấp ngày ..... tháng .... năm ... .

Báo cáo hoạt động trong thời gian từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ... với nội dung cụ thể như sau:

I. Hoạt động của Văn phòng đại diện

1. Báo cáo theo từng nội dung hoạt động theo như ghi trên Giấy phép thành lập của Văn phòng đại diện.

2. Đánh giá chung về tình hình hoạt động trong năm.

II. Nhân sự của Văn phòng đại diện (tại thời điểm báo cáo):

1. Tổng số lượng nhân sự:.....

- Số lượng nhân sự có quốc tịch nước ngoài: .....

- Số lượng nhân sự có quốc tịch Việt Nam: .....

2. Danh sách cụ thể nhân sự của Văn phòng đại diện (ghi rõ họ và tên; số CMND/hộ chiếu; quốc tịch; số, thời hạn giấy phép lao động của nhân sự nước ngoài).

(Tên đầy đủ của Văn phòng đại diện theo Giấy phép) ..... chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và tính chính xác của nội dung báo cáo trên./.

Người đứng đầu Văn phòng đại diện
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 07

Tên tổ chức XTTMNN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số.....	*Địa điểm, ngày...tháng...năm...*

ĐỀ NGHỊ CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương

Tên tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (ghi bằng chữ in hoa tên đầy đủ của tổ chức): .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Quốc tịch của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài: .....

Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ trên Giấy phép thành lập): .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

Đại diện theo pháp luật (đại diện có thẩm quyền):

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Quốc tịch: .....

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày... tháng ... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương, (Tên đầy đủ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) đề nghị chấm dứt hoạt động của:

Văn phòng đại diện (ghi bằng chữ in hoa, đậm theo tên trên Giấy phép thành lập): .....

Tên viết tắt (nếu có): .....

Giấy phép thành lập số: ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm ...

Địa chỉ trụ sở Văn phòng đại diện (địa chỉ trên Giấy phép thành lập):

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: .....

Thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động: ngày . tháng ..... năm .....

Lý do chấm dứt hoạt động: .....

(Tên đầy đủ của Văn phòng đại diện theo Giấy phép) đã thực hiện niêm yết công khai tại trụ sở của Văn phòng đại diện và đăng báo (ghi rõ tên báo viết/báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam) trong 03 số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện.

(Tên đầy đủ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài và tên đầy đủ của Văn phòng đại diện theo Giấy phép) cam kết sẽ thanh toán xong các khoản nợ và hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ với nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tổ chức, cá nhân liên quan tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

(Tên đầy đủ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông báo này./.

Đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Hồ sơ gửi kèm: (Ghi rõ và đầy đủ văn bản, tài liệu được gửi kèm theo hồ sơ)

Mẫu số 08

BỘ CÔNG THƯƠNG **CỤC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-XTTM	*Địa điểm, ngày tháng 02 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức Xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam

CỤC TRƯỞNG CỤC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày... tháng ... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

Theo đề nghị của .....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của:

Tên Tổ chức Xúc tiến thương mại nước ngoài:.....

Quốc tịch: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Tên văn phòng đại diện: .....

Số Giấy phép thành lập: ..... cấp ngày ..... tháng..... năm .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Người đứng đầu văn phòng đại diện:.....

Quốc tịch: .....

Hộ chiếu/ Chứng minh nhân dân số: .....

Do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm ..... tại .....

Điều 2. Trong thời hạn ..... ngày làm việc kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, (Tên của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) phải nộp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam cho Cục Xúc tiến thương mại.

Điều 3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, (tên của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài) phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã được quy định tại khoản 10 Điều 33 Nghị định số .../2018/NĐ-CP.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CỤC TRƯỞNG
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Bộ Công an;
- Bộ Quốc phòng;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ...;
- Sở Công Thương tỉnh, thành phố ...;
- Công an tỉnh, thành phố...;
- Cơ quan thống kê tỉnh, thành phố...;
- Cục thuế tỉnh, thành phố...;
- Lưu: VT, QLXTTM.